

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: UBND tỉnh Quảng Ngãi

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Bản tự kê khai thông tin tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số 20/CV-TTGL ngày 18/12/2023 của Công ty TNHH MTV Tuấn Thảo Gia Lai về việc đề nghị phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường tại mỏ đá Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (kèm theo các hồ sơ liên quan); sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

I. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND tỉnh về việc duyệt trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản mỏ đá Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi”;

Căn cứ Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh về việc duyệt trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường trong

“Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá tại mỏ đá Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi”;

Căn cứ Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thăm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 20/05/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

II. Thông tin tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

- Tên tổ chức: Công ty TNHH MTV Tuấn Thảo Gia Lai.
- Địa chỉ: Thôn Hưng Long, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.
- Số điện thoại: 0974324466.
- Người đại diện pháp luật: Ông Lê Đăng Tuấn; Chức vụ: Giám đốc.
- Mã số thuế: 5900979073.
- Loại khoáng sản: Đá làm VLXD thông thường, đất làm vật liệu san lấp.
- Vị trí (hành chính, địa lý) của khu vực xin cấp phép khai thác: Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

III. Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ thì mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo công thức sau:

$$T = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính đồng Việt Nam;

Q - Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính m³;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là trị giá đơn vị khoáng sản nguyên khai, sau khai thác, được xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng;

K₁ - Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác; mô áp dụng phương pháp khai thác lộ thiên K₁= 0,9;

K₂ - Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội; khu vực khai thác khoáng sản thuộc địa bàn thị xã Đức Phổ nên không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và khó khăn (theo Phụ lục III – Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư), nên K₂ = 1,0.

R - Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính là phần trăm (%): R = 3% (theo Phụ lục I – Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019

của Chính phủ thì đá làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm VLSS xếp vào Mục 2, Nhóm I - Các loại VLXD thông thường còn lại).

Các thông số Q và G được xác định như sau:

1. Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):

a) Căn cứ theo Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản ngày 17/12/2023 của Công ty TNHH MTV Tuấn Thảo Gia Lai thì khối lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác tại mỏ là 321.673 m³, cụ thể:

- Từ ngày cấp giấy phép đến ngày 31/12/2019: 52.034 m³;
- Từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020: 71.153 m³;
- Từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021: 73.759 m³;
- Từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022: 50.972 m³;
- Từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 07/4/2023: 73.755 m³.

(Trữ lượng nguyên khai được quy đổi về trữ lượng địa chất như sau: $321.673/1,475 = 218.083,39 \text{ m}^3$).

b) Trữ lượng khoáng sản đơn vị đã nộp tiền cấp quyền khai thác theo Giấy phép số 32/GP-UBND ngày 18/7/2019 là 303.778,55m³, trữ lượng Công ty khai thác đã tính tiền cấp quyền từ ngày cấp phép đến ngày 07/4/2023 là 218.083,39 m³, trữ lượng còn lại là 85.695,16 m³ (trữ lượng địa chất cấp 121 theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 của UBND tỉnh) mà Công ty đã đóng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nhưng chưa khai thác tại mỏ đá Đèo Bình Đê.

c) Căn cứ Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá tại mỏ đá Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (Trữ lượng tính đến ngày 07/4/2023) thì trữ lượng địa chất đưa vào khai thác là 1.345.132 m³;

d) Trữ lượng đưa vào tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

$$- Q_{\text{đá}} = Q_{\text{đc}} - Q_{\text{đccl}} = 1.345.132 - 85.695,16 = 1.259.436,84 \text{ m}^3;$$

(Trữ lượng đã trừ đi khối lượng 85.695,16 m³ còn lại của Giấy phép số 32/GP-UBND ngày 18/7/2019 mà Công ty đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nhưng chưa khai thác).

- $Q_{\text{đất}}$ là trữ lượng đất, đá phong hóa tầng phủ phủ dùng làm vật liệu san lấp: 26.784 m³; khối lượng đưa vào tính tiền cấp quyền khai thác là 6.198,5 m³ (đã trừ đi khối lượng 20.585,5 m³ để lại phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác mỏ).

$$Q_{\text{đất}} = 6.198,5 \text{ m}^3$$

2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):

Căn cứ Điều 7 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định:

$$G = G_{tn} \times K_{qd} = G_{tn} \times H_n$$

Trong đó:

- $G_{tnd\grave{a}t} = 49.000 \text{ đ/m}^3$;
- $G_{tnd\grave{a}} = 100.000 \text{ đ/m}^3$;

(Mã nhóm, loại tài nguyên đất làm vật liệu san lấp: III; đá làm VLXD thông thường: II2020301 - Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh).

- K_{qd} là hệ số quy đổi được xác định từ giá tính thuế tài nguyên (đơn vị tính là đồng/đơn vị sản phẩm tài nguyên) sang giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng).

Căn cứ quy định tại điểm a, Khoản 1, Mục IV, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP của Chính phủ, thì hệ số K_{qd} đối với nhóm khoáng sản không kim loại được xác định $K_{qd} = H_n$; với H_n là hệ số nở ròi để chuyển đổi thể tích từ trạng thái tự nhiên (khoáng sản nguyên thổ trong lòng đất) sang trạng thái khoáng sản nguyên khai được xác định theo đặc tính cơ lý, của từng loại, khoáng sản được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất tơi và đá cứng đã nổ mìn tơi, hệ số H_n có giá trị trung bình bằng hệ số quy đổi đối với đất làm VLSL được xác định là: $K_{qd} = H_n = 1,290$; đối với đá làm VLXD thông thường được xác định là: $K_{qd} = H_n = 1,475$ (Áp dụng theo Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447: 2017 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Phụ lục C Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất tơi và đá cứng đã nổ mìn tơi).

Vậy giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định như sau:

- $G_{\grave{a}} = G_{tnd\grave{a}} \times K_{qd\grave{a}} = G_{tnd\grave{a}} \times H_{nd\grave{a}} = 100.000 \times 1,475 = 147.500 \text{ đồng}$.
- $G_{\grave{a}t} = G_{tnd\grave{a}t} \times K_{qd\grave{a}t} = G_{tnd\grave{a}t} \times H_{nd\grave{a}t} = 49.000 \times 1,290 = 63.210 \text{ đồng}$.

3. Kết quả xác định tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ mà doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước:

- $T_{\grave{a}} = Q_{\grave{a}} \times G_{\grave{a}} \times K_1 \times K_2 \times R = 1.259.436,84 \times 147.500 \times 0,9 \times 1,0 \times 3\% = 5.015.707.215 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Năm tỷ, không trăm mười lăm triệu, bảy trăm linh bảy nghìn, hai trăm mười lăm đồng).

- $T_{\grave{a}t} = Q_{\grave{a}t} \times G_{\grave{a}t} \times K_1 \times K_2 \times R = 6.198,5 \times 63.210 \times 0,9 \times 1,0 \times 3\% = 10.578.794 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Mười triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm chín mươi bốn đồng).

4. Tính thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu; số lần nộp tiền cấp quyền các năm còn lại và thời điểm nộp tiền cấp quyền:

Căn cứ quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 9 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu phải nộp, số lần nộp tiền cấp quyền các năm còn lại và thời điểm nộp tiền cấp quyền được xác định như sau:

- a) Lần đầu thu với số tiền được tính bằng 30% tổng số tiền chia cho nửa

thời hạn khai thác, theo công thức sau:

$$T_{ld} = T : (X : 2) \times 30\%$$

- Đối với đá làm VLXD thông thường:

$T_{ld(\text{đá})} = 5.015.707.215 : (23 : 2) \times 30\% = 130.844.536$ đồng (*Một trăm ba mươi triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn, năm trăm ba mươi sáu đồng*);

- Đối với đất, đá phong hóa tầng phủ làm vật liệu san lấp nộp một lần là 10.578.794 đồng (*Bằng chữ: Mười triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm chín mươi bốn đồng*).

b) Từ lần thứ hai thu bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trừ đi số tiền thu lần đầu và chia đều cho số năm phải nộp còn lại và hoàn thành việc thu vào nửa đầu thời hạn cấp phép, theo công thức sau:

$$T_{hn} = (T - T_{ld}) : [(X : 2) - 1]$$

Trong đó: T: Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; T_{ld} : số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp lần đầu; T_{hn} : số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp từ lần thứ hai; X: thời hạn khai thác tính theo Giấy phép khai thác, $X = 23$ năm;

- Đá làm VLXD thông thường:

$T_{hn(\text{đá})} = (5.015.707.215 - 130.844.536) : [(23 : 2) - 1] = 465.225.017$ đồng (*Bốn trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, không trăm mười bảy đồng*).

c) Số lần nộp tiền cấp quyền các năm:

$$n = (23 : 2) - 1 = 10,5 \text{ lần, cụ thể:}$$

- Đá làm VLXD thông thường: Số tiền nộp hàng năm ($T_{hn(\text{đá})}$) là 465.225.017 đồng.

d) Thời điểm nộp tiền cấp quyền: Thời điểm nộp tiền cấp quyền lần đầu trước khi nhận Giấy phép khai thác và theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh; số tiền cấp quyền lần đầu được tính từ năm 2024 và từ lần thứ hai (T_{hn}) được tính từ năm 2025, cụ thể:

- Đối với đá làm VLXD thông thường:

Nộp lần đầu năm 2024	Nộp tiền các năm còn lại			
	2025	2026	2027	2028
130.844.536	465.225.017	465.225.017	465.225.017	465.225.017
	2029	2030	2031	2032
	465.225.017	465.225.017	465.225.017	465.225.017
	2033	2034	2035	
	465.225.017	465.225.017	232.612.509	

5. Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 9, Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ

đá Đèo Bình Đê, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ mà Công ty TNHH MTV Tuấn Thảo Gia Lai phải nộp lần đầu (năm 2024) vào ngân sách Nhà nước trước khi nhận Giấy phép khai thác và theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh là 141.423.330 đồng (*Một trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*), trong đó:

- Đá làm VLXD thông thường: 130.844.536 đồng;
- Đất, đá phong hóa tầng phủ làm vật liệu san lấp: 10.578.794 đồng.

Thời điểm nộp tiền các lần sau theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh; sau các thời điểm này, ngoài số tiền phải nộp theo thông báo, Công ty TNHH MTV Tuấn Thảo Gia Lai còn phải nộp tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty TNHH MTV Tuấn Thảo Gia Lai;
- GD Sở TN và MT;
- Lưu: VT, KS-TNN_(mp30).

Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Trung